



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

7. 10.

1230. Suṇoṭha yakkhassa ca vāṇijāna ca
samāgamo yattha tadā ahosi,
yathā kathaṃ itarītarena¹ cāpi
subhāsitaṃ tañca suṇātha sabbe.

1231. Yo so ahu rājā pāyāsi nāmo²
bhummānaṃ sahavyagato yasassī,
so modamānova sake vimāne
amānuso mānuse ajjhabhāsī 'ti.

¹ itaritarena - Ma.

² pāyāsi nāma - Ma, Syā, PTS.

7. 10.

1230. Chúng ta hãy lắng nghe về sự gặp gỡ của vị Dạ-xoa và các người thương buôn đã xảy ra vào lúc ấy. Câu chuyện đã khéo được trao đổi bởi người này với người kia như thế nào, xin tất cả hãy lắng nghe câu chuyện ấy.

1231. Vị vua ấy tên là Pāyāsi, có danh tiếng, đã đi đến cộng trú với chư Thiên địa cầu. Ngay trong lúc đang vui thích ở Thiên cung của mình, vị phi nhân ấy đã nói với loài người rằng:¹

¹ Hai câu kệ đầu là lời giới thiệu của các vị kết tập (VvA. 332).

1232. Vañke¹ araññe amanussatthāne
kantāre appodake appabhakkhe,
suduggame vaṇṇupathassa² majjhe
vañkaṃ bhayaṃ³ naṭṭhamanā manussā.
1233. Nayidha phalā mūlamayā ca santi
upādānaṃ natthi kuto idha bhakkho,⁴
aññatra paṃsūhi ca vālukāhi ca
tattāhi⁵ uñhāhi ca dāruṇāhi ca.
1234. Ujjaṅgalaṃ tattamivaṃ⁶ kapālaṃ
anāyasaṃ paralokena tulyaṃ,
luddānamāvāsamidaṃ purāṇaṃ
bhūmippadeso abhisattarūpo.
1235. Atha tumhe kena⁷ vaṇṇena
kimāsamanā imaṃ padesaṃ hi,
anuppaviṭṭhā sahasā samecca
lobhā bhayā athavā sampamūlhā 'ti.
1236. Magadhesu aṅgesu ca satthavāhā
āropayivā⁸ paṇiyaṃ puthuttaṃ,⁹
te yāmase sindhusovīrabhūmiṃ
dhanatthikā uddayaṃ¹⁰ patthayānā.
1237. Divā pipāsaṃ nadhivāsayaṃtā
yoggānukampañca samekkhamānā,
etena vegena āyāma sabbe
rattiṃ maggaṃ paṭipannā vikāle.
1238. Te duppayātā aparaddhamaggā
andhākulā vippanaṭṭhā araññe,
suduggame vaṇṇupathassa² majjhe
disaṃ na jānāma pamūlhacittā.
1239. Idañca disvāna adiṭṭhapubbaṃ
vimānasetṭhañca tavañca¹¹ yakkha,
tatuttariṃ jīvitamāsamanā¹²
disvā patitā sumanā udaggā 'ti.

¹ sañke - Syā.

² vanapathassa - Syā.

³ vañkaṃbhayā - Ma, Syā, PTS.

⁴ bhikkhā - Syā.

⁵ tattāhi - Ma.

⁶ tattamidam - Syā; tattam ivam - PTS.

⁷ kena nu - Syā.

⁸ āropiyamha - Syā; āropayissaṃ - PTS, Sīmu.

⁹ pahūtaṃ - Syā.

¹⁰ udayaṃ - Syā.

¹¹ tuvañca - Syā.

¹² jīvitamāsimsanā - Syā.

1232. “Ở khu rừng hiểm trở, nơi không có loài người, nơi sa mạc, thiếu nước, thiếu thức ăn, nơi vô cùng khó đi, ở giữa đầm cát, nhiều người bị mất trí vì nỗi sợ hãi sự hiểm trở.

1233. Ở nơi đây, không có các trái cây, và các loại cây có rễ, không có củi lửa, lấy đâu ở đây có thức ăn, ngoại trừ nhiều bụi bặm, lấm cát, các sự thiêu đốt, các sự nóng bức, và các sự khắc nghiệt.

1234. Vùng sa mạc tựa như cái chảo đã được đốt nóng, không có lợi ích, tương đương với thế giới khác; chỗ trú ngụ này là của những kẻ hung dữ trước đây, là vùng đất bị nguyên rủa.

1235. Còn các người, vì nguyên nhân gì, trong khi đang mong mọi điều gì, lại vội vã tập hợp rồi đi vào chính khu vực này, do lòng tham, do sự sợ hãi, hay là đã bị lầm lẫn?”

1236. “Các chủ đoàn xe ở xứ sở Magadha và Aṅga sau khi cho chất lên hàng hoá với số lượng dồi dào, những người ấy đi đến vùng đất Sindhu và Sovira với mục đích về tài sản, với mong mỏi về lợi nhuận.

1237. Vào ban ngày, trong lúc không chịu đựng được cơn khát và trong lúc quan tâm đến sự thương xót đối với các con vật kéo xe, với tốc độ ấy tất cả chúng tôi di chuyển và đến được con đường vào ban đêm, không đúng thời điểm.

1238. Đã khởi hành vụng về, có đường đi bị sai lạc, bị rối loạn như người mù, đã bị lạc lối trong khu rừng, nơi vô cùng khó đi, ở giữa biển cát, chúng tôi đây không nhận ra phương hướng, có tâm bị lầm lẫn.

1239. Và thưa vị Dạ-xoa, sau khi nhìn thấy việc này, việc chưa được thấy trước đây, là Thiên cung hạng nhất và ngài, trong khi mong mỏi về mạng sống sau sự việc này, đến khi nhìn thấy (ngài), chúng tôi trở nên mừng rỡ, có tâm ý vui vẻ, phấn khởi.”

1240. Pāraṃ samuddassa idañca¹ vaṇṇuṃ²
vettācaram³ saṅkupathañca⁴ maggaṃ,
nadiyo pana pabbatānañca duggā
puṭhuddisā⁵ gacchatha bhogaḥetu.
1241. Pakkhandiyāna vijitaṃ paresaṃ
verajjake mānuse pekkhamānā,
yaṃ vo suttaṃ vā⁶ athavāpi diṭṭhaṃ
accherakaṃ taṃ vo suṇoma tātā 'ti.
1242. Itopi accherataraṃ kumāra
na no suttaṃ vā athavāpi diṭṭhaṃ,
atītamānussakameva sabbaṃ
disvā na⁷ tappāma anomavaṇṇaṃ.
1243. Vehāsayaṃ pokkharañño bhavanti⁸
pahūtamālyā⁹ bahupuṇḍarīkā,
dumā cime¹⁰ niccaphalūpapannā
atīva gandhā surabhiṃ¹¹ pavāyanti.
1244. Veḷuriyatthambhā satamussitāse
silāpavāḷassa¹² ca āyataṃsā,
masāragallā sahalohitaṅkā¹³
thambhā cime¹⁴ jotirasāmayāse.
1245. Sahassatthambhaṃ¹⁵ atulānubhāvaṃ
tesūpari sādhumidaṃ vimānaṃ,
ratanantaraṃ kañcanavedimissaṃ
tapanīyapaṭṭehi ca sādhu channaṃ.
1246. Jambonaduttattamidaṃ¹⁶ sumatṭho
pāsādasopānaphalūpapanno,
daḷho ca vaggu sumukho susaṅgato¹⁷
atīva nijjhānakhamo manuñño.
1247. Ratanantarasmīṃ bahu-annapānaṃ
parivārito accharāsangaṇena,
murajja¹⁸ ālambaraturiyaghuṭṭho¹⁹
abhivanditosi thutivandaṇāya.

¹ imañca - Ma, Syā.

² vanam - Syā.

³ vettam param - Syā.

⁴ sakupathañca - Syā.

⁵ puthu disā - Syā.

⁶ vā - itisaddo Syā potthake natthi.

⁷ disvāna - Ma, Syā.

⁸ savanti - Ma, PTS.

⁹ pahūtamalyā - Ma, PTS.

¹⁰ dumā ca te - Syā.

¹¹ surabhī - Syā.

¹² silappavāḷassa - Syā.

¹³ sahalohitaṅgā - Ma; sahalohitakā - Syā; sahā lohitakā - PTS.

¹⁴ thambhā ime - Ma, Syā, PTS.

¹⁵ sahasatthambhaṃ - Ma.

¹⁶ jambonaduttamidaṃ - Syā.

¹⁷ daḷho ca vaggu ca susaṅgato ca - Ma, Syā, PTS.

¹⁸ muraja - Ma, PTS.

¹⁹ ghuṭṭo - PTS.

1240. “Vì nguyên nhân của cái, các người đi đến những phương trời khác biệt, đến bờ bên kia của biển cả và đầm cát này, đến con đường có sự di chuyển với gậy chống và lối đi có cắm cọc, những con sông, thêm nữa là những con đường hiểm trở của những ngọn núi.

1241. Nay quý vị, sau khi tiến vào vào lãnh thổ của những người khác, trong khi ngắm nhìn những con người thuộc nhiều quốc độ, điều kỳ diệu nào đã được các người nghe, hoặc nhìn thấy, chúng ta hãy lắng nghe điều ấy từ các người.”

1242. “Thưa Thiên tử, điều kỳ diệu hơn thế này chúng tôi không được nghe hoặc nhìn thấy, tất cả đều vượt trội loài người, sau khi nhìn thấy chúng tôi chưa được thỏa mãn về vẻ đẹp tuyệt vời.

1243. Ở không trung có những hồ sen với vô số bông hoa, có nhiều sen trắng, và những cây cối này được trở quả thường xuyên, có những hương thơm tỏa ra cực kỳ thơm ngát.

1244. Có những cây cột bằng ngọc bích vươn cao một trăm (*ratana*),¹ có bề mặt trái dài làm bằng đá và san hô, có các viên ngọc mắt mèo và các viên hồng ngọc, và những trụ cột này làm bằng ngọc như ý.

1245. Có ngàn cây cột có năng lực không sánh bằng, phía trên chúng là Thiên cung tốt đẹp này, ở bên trong có châu báu, được kết hợp với hành lang bằng vàng, và được lợp mái tốt đẹp với những tấm lợp bằng vàng.

1246. (Thiên cung) này được sáng lạn với vàng từ sông Jambu, khéo được đánh bóng, được hiện hữu với các lầu đài, các cầu thang, các sân thượng, vũng chải, dễ thương, có dáng xinh, khéo được phối hợp, vô cùng húng thú cho sự khảo sát, làm hài lòng.

1247. Ở bên trong (Thiên cung) châu ngọc, có nhiều thức ăn thức uống, được thắp tùng bởi đoàn tiên nữ, được vang vang tiếng trống con, trống lớn, và các nhạc cụ, ngài được tôn vinh với sự ngợi ca và lễ bái.

¹ 1 *ratana* = 0.25 mét; như vậy 100 *ratana* = 25 mét.

1248. So modasi nāriḡaṇappabodhano
vimānapāsādavare manorame,
acintiyo sabbagaṇūpapanno
rājā yathā vessavaṇo nalinyā.¹
1249. Devo nu āsi udavāsi yakkho
udāhu devindo manussabhūto,
pucchanti taṃ vāṇijā satthavāhā²
ācikkha ko nāma tuvaṃsi yakkhā 'ti.³
1250. Serissako⁴ nāma ahampi⁵ yakkho
kantāriyo vaṇṇupathamhi gutto,
imaṃ padesaṃ abhipālayāmi
vācaṅkaro⁶ vessavaṇassa rañño 'ti.
1251. Adhiccaladdhaṃ pariṇāmajaṃ te
sayam kataṃ udāhu devehi dinnam,
pucchanti taṃ vāṇijā satthavāhā²
kathaṃ tayā laddhamidaṃ manuñṇan 'ti.
1252. Nādhiccaladdhaṃ na pariṇāmajaṃ me⁷
na sayam kataṃ na hi devehi dinnam,
sakehi kammehi apāpakehi
puñṇehi me laddhamidaṃ manuñṇan 'ti.
1253. Kiṃ te vataṃ kiṃ pana brahmacariyaṃ
kissa suciṇṇassa ayaṃ vipāko,
pucchanti taṃ vāṇijā satthavāhā²
kathaṃ tayā laddhamidaṃ vimānan 'ti.
1254. Mama⁸ pāyāsīti ahu⁹ samañṇā
rajjaṃ yadā kārayiṃ kosalānaṃ,
natthikadiṭṭhi kadariyo pāpadhammo
ucchedavādī ca tadā ahosiṃ.
1255. Samaṇo ca kho āsi kumārakassapo
bahussuto cittakathī uḷāro,
so me tadā dhammakathaṃ akāsi¹⁰
diṭṭhivisūkāni vinodayī me.

¹ nalinyā - Ma, PTS.

² vāṇijasatthavāhā - Syā.

³ yakkho ti - Syā, PTS.

⁴ serīsako - Ma.

⁵ aham hi - Ma, Syā, PTS.

⁶ vacanakaro - Ma, Syā, PTS.

⁷ pariṇāmajante - Syā.

⁸ mamaṃ - Ma.

⁹ ahū - PTS.

¹⁰ abhāsi - Ma.

1248. Ở tòa lâu đài nơi Thiên cung cao quý, làm thích ý, với sự đánh thức của các nhóm phụ nữ, ngài đây, không thể nghĩ bàn, có đủ mọi đức tính, vui sướng giống như đức vua Vessavaṇa ở Nalinī.

1249. Ngài là Thiên nhân, hay ngài là Dạ-xoa, là Chúa của chư Thiên, hay là bản thể nhân loại? Những người thương buôn, các chủ đoàn xe hỏi ngài. Xin ngài hãy nói tên (của ngài) là gì, có phải ngài là Dạ-xoa?”

1250. “Tôi chính là Dạ-xoa tên Serissaka, sống ở sa mạc, là người canh giữ đầm cát. Tôi hộ trì khu vực này, là người thực thi mệnh lệnh của đức Vua Vessavaṇa.”

1251. “(Công việc này) được nhận lãnh bởi ngài một cách ngẫu nhiên, được nảy sinh do sự phát triển, tự mình tạo ra, hay được chư Thiên giao cho? Những người thương buôn, các chủ đoàn xe hỏi ngài: ‘Bằng cách nào mà ngài đã đạt được công việc hài lòng này?’”

1252. “(Công việc này) không được nhận lãnh bởi tôi một cách ngẫu nhiên, không được nảy sinh do sự phát triển, không tự mình tạo ra, cũng không được chư Thiên giao cho. Công việc hài lòng này tôi đã đạt được nhờ vào những nghiệp phước thiện không xấu xa của chính mình.”

1253. “Phận sự của ngài là gì? và Phạm hạnh gì nữa? Quả thành tựu này là của việc gì đã khéo được thực hành? Những người thương buôn, các chủ đoàn xe hỏi ngài: ‘Bằng cách nào mà ngài đã đạt được Thiên cung này?’”

1254. “Pāyāsi đã là danh hiệu của tôi. Vào lúc tôi đã cai quản vương quốc Kosala, lúc ấy tôi đã là người có quan điểm hư vô, bòn xén, có ác pháp, và là người tuyên bố về đoạn kiến.

1255. Và rồi đã có vị Sa-môn Kumārakassapa, đa văn, có sự thuyết giảng sinh động, cao thượng. Khi ấy, vị ấy đã thực hiện việc thuyết giảng Giáo Pháp cho tôi, đã xua đuổi những sự méo mó về quan điểm cho tôi.

1256. Tāhaṃ tassa dhammakathaṃ suṇitvā
upāsakattaṃ paṭivedayissaṃ,
pāṇātipātā virato ahosiṃ
loke adinnaṃ parivajjayissaṃ,¹
amajjapo no ca musā abhāṇiṃ
sakena dārena ca ahosiṃ² tuṭṭho.
1257. Taṃ me vataṃ taṃ pana brahmacariyaṃ
tassa suciṇṇassa ayaṃ vipāko,
teheva kammehi apāpakehi
puññehi me laddhamidaṃ vimānaṃ 'ti.³
1258. Saccam kirāhaṃsu narā sapaññā
anaññathā vacanaṃ paṇḍitānaṃ,
yahim yahim gacchati puññakammo
tahiṃ tahiṃ modati kāmakāmī.
1259. Yahim yahim sokapariddavo ca
vadho ca bandho ca parikkilesa,
tahiṃ tahiṃ gacchati pāpakammo
na muccati duggatiyā kadācī 'ti.⁴
1260. Sammūlharūpova jano ahosi
asmiṃ muhutte kalalīkatova,⁵
janassimassa tuyhañca kumāra
appaccayo kena nu kho ahosi 'ti.⁶
1261. Ime⁷ sirīsūpavanā ca⁸ tātā
dibbā⁹ gandhā surabhiṃ¹⁰ sampavanti,¹¹
te sampavāyanti imaṃ¹² vimānaṃ
divā ca ratto ca tamaṃ nihantvā.¹³
1262. Imesaṃ ca kho vassasataccayena
sipāṭikā phalati¹⁴ ekamekā,
mānussakaṃ vassasataṃ atītaṃ
yadagge kāyamhi idhūpapanno.
1263. Disvānaṃ vassasatāni pañca
asmiṃ vimāne¹⁵ ṭhatvāna tātā,
āyukkhayā puññakhayā cavissaṃ
teneva sokena pamucchitosmī 'ti.¹⁶

¹ parivajjayissaṃ - Ma, PTS, Syā.

² ahosi - Ma; homi - Syā, PTS.

³ vimānaṃ - Syā.

⁴ kadācī - Syā.

⁵ kalalīkato ca - Syā.

⁶ ahosi - Syā.

⁷ ime ca - Ma; ime pi - PTS.

⁸ sirīsavanā - Ma; sirīsapavanā - Syā; sirīsavanā ca - PTS.

⁹ dibbā ca - PTS.

¹⁰ surabhī - Ma, Syā.

¹¹ pavanti - Syā.

¹² idaṃ - Syā.

¹³ nihantā - PTS.

¹⁴ phalanti - Syā.

¹⁵ vimānamhi - Syā.

¹⁶ pamucchitosmī - Syā; samucchitosmī ti - PTS.

1256. Tôi đây, sau khi lắng nghe sự thuyết giảng Giáo Pháp của vị ấy, đã tuyên bố bản thân là người cư sĩ. Tôi đã kiêng chừa việc giết hại mạng sống, tôi đã xa lánh vật chưa được cho (việc trộm cắp) ở trên đời, không có việc uống chất say, và tôi đã không nói lời dối trá, tôi đã được vui thích chỉ với người vợ của mình.

1257. Việc ấy là phận sự của tôi, việc ấy còn là Phạm hạnh. Quả thành tựu này là của việc ấy đã khéo được thực hành. Nhờ vào chính những nghiệp phước thiện không xấu xa ấy mà tôi đã đạt được Thiên cung này.”

1258. “Nghe rằng những người có trí tuệ đã nói sự thật; lời nói của các bậc hiền trí là không sai khác. Người có nghiệp phước thiện đi đến bất cứ nơi nào đều vui sướng ở tại nơi ấy, là người có dục lạc theo như ước muốn.

1259. Bất cứ nơi nào có sự sầu muộn và than vãn, có sự giết chóc và sự giam cầm, có sự chướng ngại, kẻ có ác pháp đi đến nơi ấy, không khi nào được thoát khỏi cảnh giới khổ đau.”

1260. “Tập thể (chư Thiên) tựa như có vẻ bị bối rối, tựa như đã bị làm vẩn đục vào giây phút này. Thưa Thiên tử, vậy thì do điều gì mà tập thể này và ngài đã có sự thất vọng?”

1261. “Thưa quý vị, từ khu rừng *sirīsa* kế cận những hương thơm này thuộc cõi trời tỏa ra thơm ngát; sau khi đã tiêu diệt bóng tối vào ban ngày và ban đêm chúng tự tỏa đến Thiên cung này.

1262. Và khi đã trải qua một trăm năm, chỉ một quả của những cây này được kết trái. Kể từ khi tôi được sanh ra ở tập thể (chư Thiên) tại nơi này thì một trăm năm nhân loại đã trôi qua.

1263. Thưa quý vị, tôi đã nhìn thấy. Tôi sẽ tồn tại ở Thiên cung này năm trăm năm, do sự cạn kiệt của tuổi thọ, do sự cạn kiệt của phước báu, tôi sẽ chết; chính vì điều ấy tôi bị hoảng loạn vì sầu muộn.”

1264. Kathaṃ nu soceyya tathāvidho so
laddhā vimānaṃ atulaṃ cirāya,¹
ye cāpi kho ittaramupapannā²
te nūna soceyyuṃ parittapuññā 'ti.
1265. Anucchaviṃ ovadiyañca me taṃ
yaṃ maṃ tumhe peyyavācaṃ vadetha,
tumhe ca³ kho tātā mayānuguttā
yenicchakaṃ tena paletha sotthin 'ti.
1266. Gantvā mayaṃ sindhusovīrabhūmiṃ
dhanatthikā uddayaṃ patthayānā,
yathā payogā paripuñṇacāgā
kāhāma serissamahaṃ⁴ uḷāraṇ 'ti.
1267. Mā ceva serissamahaṃ¹ akattha
sabbañca vo bhavissati yaṃ vadetha,
pāpāni kammāni vivajjayātha
dhammānuyogañca adhiṭṭhahāthā 'ti.
1268. Upāsako atthi imamhi saṅghe
bahussuto sīlavatūpapanno,
saddho ca cāgī ca supesalo ca
vicakkhaṇo santusito mutimā.
1269. Sañjānamāno na musā bhaṇeyya
parūpaghātāya na cetayeyya,
vebhūtikaṃ pesunaṃ⁵ no kareyya
saṅhañca vācaṃ sakhilaṃ bhaṇeyya.
1270. Sagāravo sappatisso⁶ vinīto
apāpako adhisīle visuddho,
so mātaraṃ pitaraṃ cāpi jantu
dhammena poseti ariyavutti.
1271. Maññe so mātāpitunnaṃ⁷ kāraṇā
bhogāni pariyesati na attahetu,
mātāpitunnañca⁸ yo accayena
nekkhammaṇo carissati brahmacariyaṃ.
1272. Ujū avaṅko asaṭho amāyo
na lesakappena ca vohareyya,
so tādiso sukkatakammakārī⁹
dhamme ṭhito kinti labhetha dukkhaṃ.

¹ cirāyaṃ - Syā.

² upapanno - Syā.

³ tumheva - Syā.

⁴ serīsamahaṃ - Ma; serissa mahaṃ - Syā.

⁵ pesunaṃ - Ma, PTS; pisunaṃ - Syā.

⁶ sappatisso - Ma; sapatisso - PTS.

⁷ mātāpitūnaṃ - Ma; mātāpitūnaṃ hi - Syā.

⁸ mātāpitūnañca - Ma, Syā.

⁹ sukkatakammakārī - Ma, Syā, PTS.

1264. “Bằng cách nào mà vị ấy, thuộc thành phần như thế, sau khi đạt được Thiên cung không thể sánh bằng một cách lâu dài, lại có thể sâu muộn? Chỉ có những người nào đã được sanh lên một cách ngăn ngùi, phải chăng những người ấy, với phước báu ít ỏi, mới có thể sâu muộn?”

1265. “Việc quý vị nói lời nói yêu mến với tôi (nghĩa là) điều khuyên bảo của tôi thích hợp đối với quý vị. Thưa quý vị, quý vị đã được tôi hộ trì theo như ước muốn, vì thế quý vị hãy lên đường một cách an toàn.”

1266. “Sau khi đi đến vùng đất Sindhu và Sovira, chúng tôi với mục đích về tài sản, với mong mỏi về lợi nhuận, có sự hào phóng đầy đủ theo như kế hoạch, sẽ làm lễ hội cao sang cho Serissa.”

1267. “Quý vị chớ có làm lễ hội cho Serissa, và tất cả sẽ trở thành hiện thực cho quý vị theo điều quý vị nói. Quý vị hãy tránh xa hẳn các nghiệp ác xấu, và hãy phát nguyện gắn bó với Giáo Pháp.”

1268. Ở tập thể này, có người cận sự nam đa văn, được đầy đủ giới hạnh và phạm sự, có đức tin, có sự hào phóng, và vô cùng tốt lành, có sự suy xét, tự hài lòng, có sự thận trọng.

1269. Là người không cố tình nói lời dối trá, không suy nghĩ đến việc hãm hại người khác, không gây ra sự chia rẽ, đâm thọc, và nói lời mềm mỏng, tử tế.

1270. Có sự tôn kính, có sự phục tùng, đã được huấn luyện, không độc ác, thanh tịnh về giới bậc thượng, có hạnh kiểm thánh thiện, con người ấy nuôi dưỡng mẹ và luôn cả cha đúng theo Pháp.

1271. Tôi nghĩ rằng vị ấy tâm cầu của cải vì lý do mẹ cha, không vì nguyên nhân của bản thân. Với sự qua đời của mẹ và cha, người ấy, với khuynh hướng xuất ly, sẽ thực hành Phạm hạnh.

1272. Là người ngay thẳng, không khúc mắc, không gian trá, không xảo quyệt, và không phát biểu theo lối viện cớ. Vị ấy, như thế ấy, là người làm công việc được hoàn tất tốt đẹp, vững chải trong Giáo Pháp, sao lại nhận lãnh sự khổ đau?

1273. Taṃ kāraṇā pātukatomhi attanā
tasmā dhammaṃ¹ passatha vāñijāse,
aññatra tenīha² bhasmī³ bhavetha
andhākulā⁴ vippanaṭṭhā araññe,
taṃ khippamānena lahuṃ parena
sukho have sappurisenā saṅgamo 'ti.
1274. Kiṃ nāma so kiñci⁵ karoti kammaṃ
kiṃ nāmadheyyaṃ kiṃ pana tassa gottaṃ,
mayampi naṃ daṭṭhukāmamha yakkha
yassānukampāya idhāgatosi,
lābhā hi tassa yassa tuvaṃ pihesī 'ti.
1275. Yo kappako sambhavanāmadheyyo
upāsako kocchaphalūpajīvī,⁶
jānātha naṃ tumhākaṃ pesiyo so
mā kho⁷ naṃ hīlittha supesalo so 'ti.
1276. Jānāmase yaṃ tvaṃ vadesi⁸ yakkha
na kho naṃ⁹ jānāma sa īdisoti,¹⁰
mayampi naṃ pūjayissāma yakkha
sutvā¹¹ tuyhaṃ vacanaṃ ulāraṇa 'ti.
1277. Ye kecimasmim satthe¹² manussā
daharā mahantā athavāpi majjhimā,
sabbeva te ālambantu¹³ vimānaṃ
passantu puññāna¹⁴ phalaṃ kadariyā 'ti.
1278. Te tattha sabbeva ahaṃ pure ti
taṃ kappakaṃ tattha purakkhipitvā,¹⁵
sabbeva te ālambiṃsu¹⁶ vimānaṃ
masakkasāraṃ viya vāsavassa.
1279. Te tattha sabbeva ahaṃ pure ti
upāsakattaṃ paṭivedayiṃsu,¹⁷
pāṇātipātā viratā ahesuṃ
loke adinnaṃ parivajjayiṃsu.
1280. Amajjapā no ca musā bhaṇiṃsu
sakena dārena ca¹⁸ ahesuṃ tuṭṭhā,
te tattha sabbeva ahaṃ pure ti
upāsakattaṃ paṭivedayitvā,¹⁹
pakkāmi sattho²⁰ anumodamāno
yakkhiddhiyā anumato punappunaṃ.

¹ tasmā ca maṃ - Syā.

² teniha - Ma, PTS; te na hi - Syā.

³ bhasmi - Syā.

⁴ addhākulā - Syā.

⁵ kiñca - Ma, Syā, PTS.

⁶ kocchabhāṇḍūpajīvī - Syā.

⁷ mā ca kho - Syā.

⁸ pavadesi - Ma.

⁹ taṃ - Syā.

¹⁰ jānāma sa ediso ti - Ma, PTS; jānāmase edisoti - Syā.

¹¹ sutvāna - Ma, Syā, PTS.

¹² sabbe - Syā.

¹³ ālabhantu - Syā.

¹⁴ puññānaṃ - Ma, Syā.

¹⁵ purakkhatvā - Ma; purakkhitvā - Syā.

¹⁶ ālabhiṃsu - Syā.

¹⁷ paṭidesayiṃsu - Syā.

¹⁸ ca - itisaddo Syā potthake natthi.

¹⁹ paṭidesayitvā - Syā.

²⁰ satthā - Syā.

1273. Bởi lý do người ấy, tôi tự thân hiện ra. Vì thế, quý vị thương buôn hãy nhận thức Giáo Pháp. Ở đây, ngoại trừ người ấy ra, quý vị có thể trở thành tro bụi, bị rối loạn như người mù, bị lạc lối trong khu rừng, là dễ dàng đối với kẻ khác đang xử tệ người ấy. Quả vậy, việc kết hợp với người tốt lành là hạnh phúc.”

1274. “Người ấy tên là gì, làm nghề nghiệp gì, tên gọi là gì, hơn nữa họ của người ấy là gì? Thưa vị Dạ-xoa, chúng tôi cũng có mong muốn được gặp người ấy, vì lòng thương tưởng người ấy mà ngài đã đi đến nơi đây, bởi vì người nào mà ngài yêu quý thì lợi ích là thuộc về người ấy.”

1275. “Người nào là thợ cạo, có tên gọi là Sambhava, là người cận sự nam, có sự nuôi mạng bằng lược và dao cạo, quý vị biết người ấy, người ấy là người sai vật của quý vị. Đúng vậy, chớ khinh chê người ấy, người ấy vô cùng tốt lành.”

1276. Thưa vị Dạ-xoa, chúng tôi biết người mà ngài nói, nhưng chúng tôi quả không biết người ấy là người như thế ấy. Thưa vị Dạ-xoa, chúng tôi cũng sẽ tôn vinh người ấy sau khi lắng nghe lời nói cao cả của ngài.”

1277. “Bất cứ người nào ở đoàn xe này, thanh niên, lão niên, luôn cả trung niên, hết thầy tất cả những người ấy hãy leo lên Thiên cung, những kẻ bòn xén hãy nhìn xem quả báu của các việc phước thiện.”

1278. “Tại đó, hết thầy tất cả những người ấy (nói rằng): ‘Tôi trước’ sau khi đã đưa người thợ cạo ấy lên phía trước tại nơi ấy. Hết thầy tất cả những người ấy đã leo lên Thiên cung tựa như (Thiên cung) Masakkasāra của vị Vāsava (Chúa Trời Sakka).¹

1279. Tại đó, hết thầy tất cả những người ấy (nói rằng): ‘Tôi trước’ đã tuyên bố bản thân là người cư sĩ. Họ đã kiêng chừa việc giết hại mạng sống, họ đã xa lánh vật chưa được cho (việc trộm cắp) ở trên đời.

1280. Không có việc uống chất say, và họ đã không nói lời dối trá, họ đã được vui thích chỉ với người vợ của mình. Tại đó, hết thầy tất cả những người ấy (nói rằng): ‘Tôi trước’ sau khi đã tuyên bố bản thân là người cư sĩ, đoàn xe, trong khi đang tùy hỷ với thân thông của vị Dạ-xoa, được cho phép đọt này đến đọt khác, đã khởi hành.

¹ Sáu câu kệ cuối cùng, 1278-1283, là của các vị kết tập (VvA. 350).

1281. Gantvāna te sindhusovīrabhūmiṃ
dhanatthikā uddayaṃ¹ patthayānā,
yathā payogā paripuṇṇalābhā
paccāgamuṃ pāṭaliputtamakkhataṃ.

1282. Gantvāna te saṅgharaṃ² sotthivanto
puttehi dārehi samaṅgibhūtā,
ānandī vittā³ sumanā patitā
akamaṃsu serissamahaṃ⁴ uḷāraṃ.

1283. Serissakā⁵ te pariveṇaṃ māpayiṃsu
etādisā sappurisāna sevanā,
mahatthikā dhammaguṇāna sevanā
ekassa atthāya upāsakassa,
sabbeva sattā sukhitā⁶ ahesun ”ti.

Serissakavimānaṃ.

¹ udayaṃ - PTS.

² saṃ gharaṃ - Syā, PTS.

³ ānandacittā - Syā.

⁴ serīsamahaṃ - Ma.

⁵ serīsakaṃ - Ma; serissakaṃ - Syā, PTS.

⁶ sukhino - PTS.

1281. Sau khi đi đến vùng đất Sindhu và Sovira, những người ấy với mục đích về tài sản, với mong mỏi về lợi nhuận, có sự đạt được đầy đủ theo như kế hoạch, đã trở về lại Pāṭaliputta không bị tổn hại.

1282. Những người ấy, sau khi đi đến căn nhà của mình, có sự an toàn, có trạng thái gặp lại với những người con và những người vợ, có sự vui thích, hớn hở, có tâm ý vui vẻ, trở nên mừng rỡ, đã làm lễ hội cao sang cho Serissa.

1283. Những người ấy đã cho xây dựng tòa nhà Serissakā. Sự thân cận với những người tốt lành là như thế ấy, sự thân cận với những đức tính của Giáo Pháp là có lợi ích lớn, nhờ vào sự lợi ích của một cận sự nam, hết thảy tất cả chúng sanh đã có trạng thái hạnh phúc.”

Thiên Cung của Serissaka.